

TỔNG HỢP CÁC HỢP ĐỒNG											
GIAO KHOẢN, KHOẢN THẦU ĐẶT AO, ĐẤT CÔNG CÔNG DIỆN CHU KỲ 2021-2026											
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 11 năm 2025 của HĐND phường Từ Minh)											
Đơn vị tính: VNĐ											
TT	TÊN CHỦ HỢP ĐỒNG	SỐ HĐ	Thời hạn Hợp đồng theo nhiệm kỳ	Diện tích, không (m2)	Đơn giá, không (kg/m2)	Số thửa 1 năm (kg)	Số thửa 4 tháng (kg)	Thu từ tháng 7 đến tháng 12/2025 (5.500kg)	Thu từ tháng 1/6/2025 trở về trước	Tổng số của phí thu	Thời gian thu từ 15/11 đến 30/11/2025
1	Nguyễn Văn Huệ	01/HĐGK	NK: 2021-2026	2,820	0.11	371.30	185.65	1,021,000	1,021,000	2,042,000	
2	Vũ Văn Kỳ và Tổng Thi Loan	03/HĐGK	NK: 2021-2026	3,240	0.11	341.28	170.64	-	-	-	
3	Cao Văn Luân và Lê Thị Anh	06/HĐGK	NK: 2021-2026	3,240	0.11	341.28	170.64	-	-	-	
4	Cao Văn Tinh và Nguyễn Thị Thuận	07/HĐGK	NK: 2021-2026	3,688	0.11	388.47	194.23	1,068,000	2,137,000	3,205,000	
5	Vũ Minh Tê và Nguyễn Thị Nguyệt	08/HĐGK	NK: 2021-2026	2,407	0.11	261.96	130.98	720,000	1,572,000	2,292,000	
6	Tổng Văn Tý và Lê Thị Tươi	09/HĐGK	NK: 2021-2026	960	0.13	121.60	60.80	334,000	1,338,000	1,672,000	
7	Cao Việt Thuộc và Vũ Thị Kha	10/HĐGK	NK: 2021-2026	3,689	0.11	388.57	194.29	1,069,000	2,137,000	3,206,000	
8	Đoàn Văn Nghĩa và Lê Thị Châu	11/HĐGK	NK: 2021-2026	4,396	0.11	463.05	231.52	-	-	-	
9	Đoàn Văn Hạnh và Cao Thị Phương	12/HĐGK	NK: 2021-2026	3,395	0.11	378.67	189.34	-	-	-	
10	Nguyễn Văn Đán và Lưu Thị Hòa	13/HĐGK	NK: 2021-2026	2,160	0.11	227.52	113.76	626,000	2,502,000	3,128,000	
11	Dỗ Văn Xuân và Trần Thị Lân	15/HĐGK	NK: 2021-2026	2,080	0.11	219.94	109.97	605,000		605,000	
12	Cao Tuấn Sơn và Vũ Thị Miên	16/HĐGK	NK: 2021-2026	5,100	0.11	537.20	268.60	-	-	-	
13	Tổng Văn Phúc và Phạm Thị Lân	17/HĐGK	NK: 2021-2026	2,378	0.11	250.48	125.24	689,000	2,756,000	3,445,000	
14	Vũ Hồng Phong và Cao Thị Thảo	18/HĐGK	NK: 2021-2026	2,868	0.11	302.10	151.05	831,000	3,172,000	4,003,000	
15	Nguyễn Văn Hùng và Vũ Thị Tuyết	19/HĐGK	NK: 2021-2026	2,904	0.11	305.89	152.94	841,000	3,364,000	4,205,000	
16	Nguyễn Văn Tào và Vũ Thị Tiến	20/HĐGK	NK: 2021-2026	2,030	0.11	213.83	106.91	588,000	2,352,000	2,940,000	
17	Vũ Văn Hòa và Nguyễn Thị Lan	21/HĐGK	NK: 2021-2026	4,039	0.11	427.55	213.77	1,176,000	6,842,000	8,018,000	
18	Tổng Văn Đông và Vũ Thị Thanh	22/HĐGK	NK: 2021-2026	1,624	0.10	168.23	88.12	441,000	881,000	1,322,000	
19	Nguyễn Thị Bích	23/HĐGK	NK: 2021-2026	1,568	0.10	154.71	77.35	425,000		425,000	
20	Phạm Văn Châu	24/HĐGK	NK: 2021-2026	2,064	0.10	201.65	101.82	560,000		560,000	
21	Đoàn Ngọc Sang	25/HĐGK	NK: 2021-2026	8,817	0.11	928.72	464.36	2,554,000	5,277,000	7,831,000	
22	Vũ Văn Hùng và Tổng Thị Miên	26/HĐGK	NK: 2021-2026	1,872	0.12	219.65	109.82	604,000		604,000	
23	Vũ Văn Miên và Nguyễn Thị Tươi	27/HĐGK	NK: 2021-2026	1,999	0.10	193.29	96.64	532,000	4,058,000	4,590,000	
24	Hoàng Trung Thuận và Nguyễn Thị Sinh	28/HĐGK	NK: 2021-2026	2,113	0.11	222.57	111.28	612,000	1,335,000	1,947,000	
25	Vũ Văn Hùng và Mai Thị Hải	29/HĐGK	NK: 2021-2026	2,386	0.11	251.33	125.66	-	-	-	
26	Phạm Đình Công và Lê Thị Hương	30/HĐGK	NK: 2021-2026	1,230	0.13	155.88	77.90	428,000	1,714,000	2,142,000	
27	Vũ Văn Tinh và Phạm Thị Lân	31/HĐGK	NK: 2021-2026	1,547	0.11	162.95	81.48	448,000		448,000	
28	Mai Văn Thanh và Nguyễn Thị Lân	32/HĐGK	NK: 2021-2026	1,544	0.11	162.63	81.32	447,000		447,000	
29	Vũ Văn Trường và Nguyễn Thị Thanh	33/HĐGK	NK: 2021-2026	1,325	0.10	130.73	65.37	360,000		360,000	
30	Phạm Thị Lan (Hồng)	35/HĐGK	NK: 2021-2026	580	0.10	57.23	28.61	157,000	344,000	501,000	
31	Vũ Văn Tinh và Tổng Thị Thanh	36/HĐGK	NK: 2021-2026	744	0.10	73.41	36.70	202,000	441,000	643,000	
32	Vũ Văn Quang và Trần Thị Chuyển	37/HĐGK	NK: 2021-2026	1,903	0.11	200.45	100.22	551,000	2,204,000	2,755,000	
33	Vũ Bà Đức và Phạm Thị Nga	38/HĐGK	NK: 2021-2026	540	0.18	95.28	47.64	262,000	275,000	537,000	
34	Tổng Thị Vinh	39/HĐGK	NK: 2021-2026	1,010	0.10	99.65	49.83	274,000	548,000	822,000	
35	Nguyễn Văn Quang và Nguyễn Thị Sơn	40/HĐGK	NK: 2021-2026	2,057	0.11	216.67	108.34	596,000	1,192,000	1,788,000	
36	Nguyễn Thị Phúc	41/HĐGK	NK: 2021-2026	1,010	0.10	99.65	49.83	274,000	548,000	822,000	
37	Nguyễn Văn Dung	42/HĐGK	NK: 2021-2026	2,271	0.11	239.21	119.61	658,000	1,316,000	1,974,000	
38	Dỗ Đức Kiên và Nguyễn Thị Yên	43/HĐGK	NK: 2021-2026	432	0.10	42.62	21.31	117,000	234,000	351,000	
39	Tổng Thị Lan (Huân)	44/HĐGK	NK: 2021-2026	1,032	0.10	101.82	50.91	280,000	560,000	840,000	
40	Dỗ Thị Thanh	45/HĐGK	NK: 2021-2026	1,800	0.11	189.60	94.80	521,000		521,000	
41	Dỗ Văn Khang và Nguyễn Văn Minh	46/HĐGK	NK: 2021-2026	1,632	0.10	161.02	80.51	443,000	886,000	1,329,000	
42	Nguyễn Thị A	47/HĐGK	NK: 2021-2026	3,062	0.10	302.12	151.06	831,000	1,662,000	2,493,000	
43	Đoàn Văn Đức	48/HĐGK	NK: 2021-2026	1,853	0.11	193.18	97.59	537,000	1,124,000	1,661,000	
44	Dỗ Văn Ba và Phạm Thị Tuyết	49/HĐGK	NK: 2021-2026	2,113	0.11	222.57	111.28	612,000		612,000	
45	Vũ Văn Toàn	59/HĐGK	NK: 2021-2026	1,510	0.11	159.05	79.53	437,000	875,000	1,312,000	
46	Mai Thị Nhân	60/HĐGK	NK: 2021-2026	1,621	0.11	170.75	85.37	470,000	1,878,000	2,348,000	
47	Nguyễn Văn Quý	61/HĐGK	NK: 2021-2026	1,860	0.11	195.92	97.96	539,000	1,136,000	1,675,000	
48	Phạm Thanh Quang và Lê Thị Lân	62/HĐGK	NK: 2021-2026	2,029	0.11	213.72	106.86	-	-	-	
49	Nguyễn Văn Hải và Vũ Thị Thuận	63/HĐGK	NK: 2021-2026	3,600	0.11	379.20	189.60	-	-	-	
50	Dỗ Thị Thanh	64/HĐGK	NK: 2021-2026	6,246	0.11	657.91	328.96	1,809,000		1,809,000	
51	Dỗ Thị Thanh	65/HĐGK	NK: 2021-2026	14,052	0.11	1543.34	771.67	4,244,000		4,244,000	
52	Đoàn Văn Hai và Ngô Thị Phú	66/HĐGK	NK: 2021-2026	1,392	0.10	137.34	68.67	378,000	397,000	575,000	
53	Bùi Văn Hùng và Mai Thị Mỹ	67/HĐGK	NK: 2021-2026	2,129	0.11	224.25	112.13	617,000	617,000	1,234,000	
54	Cao Văn Hùng và Vũ Thị Sơn	87/HĐGK	NK: 2021-2026	3,514	0.11	370.14	185.07	-	-	-	
55	Cao Thị Đoàn và Nguyễn Văn Kiên	89/HĐGK	NK: 2021-2026	3,641	0.11	383.52	191.76	1,055,000	6,136,000	7,191,000	
56	Trần Việt Hùng	90/HĐGK	NK: 2021-2026	9,841	0.11	1115.31	557.66	3,067,000	-	3,067,000	
57	Vũ Văn Vinh	162/HĐGK	NK: 2021-2026	831	0.11	87.53	43.77	241,000		241,000	
58	Nguyễn Đức Duy và Vũ Thị Lê	22/HĐGK	NK: 2021-2026	153	0.10	15.10	7.55	42,000		42,000	
59	Đoàn Văn Đức	13/HĐGK	NK: 2021-2026	16,029	0.11	1688.39	844.19	4,643,000	#####	31,657,000	
TỔNG CỘNG				179,838		18,124.03	9,062.46	#####	#####	126,481,000	